

THÔNG BÁO

**Công khai thông tin về đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý và nhân viên
Năm học 2022 - 2023**

(Biểu mẫu 12 kèm theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017)

TT	Nội dung	TS	Trình độ đào tạo					Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp				
			TS	ThS	ĐH	CD	TC	Dưới TC	Hạng III	Hạng II	Hạng I	Xuất sắc	Khá	TB	Kém
	Tổng số giáo viên, CBQL và nhân viên	90													
I	Giáo viên (Trong đó số giáo viên dạy môn"):	75		18	57				75						
1	Toán	14		6	8				14						
2	Lý	7		3	4				7						
3	Hóa	7		3	4				7						
4	Sinh	4		1	3				4						
5	Tin	4			4				4						
6	KTNN	1			1				1						
7	KTCN	1			1				1						
8	Ngữ văn	11		2	9				11						
9	Lịch sử	4		1	3				4						
10	Địa lý	4			4				4						
11	GDCD	3		1	2				3						
12	Anh văn	8			8				8						
13	Thể dục	5		1	4				5						
14	Quốc phòng	2			2				2						
II	Cán bộ quản lý	2	2						2						
1	Hiệu trưởng	1	1						1						
2	Phó hiệu trưởng	1	1						1						

III	Nhân viên	13			5	2	6		1						
1	Nhân viên văn thư	1				1									
2	Nhân viên học vụ														
3	Nhân viên kế toán	1			1										
3	Thủ quỹ														
4	Nhân viên y tế	1				1									
5	Nhân viên thư viện	1			1										
6	Nhân viên thiết bị, thí nghiệm														
7	Nhân viên hỗ trợ giáo dục người khuyết tật														
8	Nhân viên CNTT	1			1				1						
9	Bảo vệ ND68														
10	Nhân viên phục vụ ND68														
11	Nhân viên hợp đồng	8			2		6								

TPHCM, ngày 05 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

Lê Thanh Tòng

THÔNG BÁO

Công khai thông tin chất lượng giáo dục thực tế của trường

Năm học 2021 - 2022

(Biểu mẫu 10 kèm theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017)

STT	Nội dung	Tổng số	Chia ra theo khối lớp		
			Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Số học sinh chia theo hạnh kiểm	1883	661	635	587
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	85,18%	79,73%	81,89%	94,89%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	11,47%	15,89%	13,54%	4,26%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	1,8%	2,72%	1,7%	0,85%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1,54%	1,66%	2,83%	0%
II	Số học sinh chia theo học lực	1883	661	635	587
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	11,47%	6,81%	12,91%	15,2%
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	51,83%	40,2%	47,56%	69,5%
3	Trung bình (tỷ lệ so với tổng số)	35,21%	50,2%	38,11%	15,2%
4	Yếu (tỷ lệ so với tổng số)	1,49%	2,72	1,4	0,17
5	Kém (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0%	0%	0%
III	Tổng hợp kết quả cuối năm	1883	661	635	587
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	99,36%	98,64%	99,53%	100%
a	Học sinh giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	11,36%	6,66%	12,9%	14,99%
b	Học sinh tiên tiến (tỷ lệ so với tổng số)	51,19%	39,18%	47,1%	69,17%
2	Thi lại (tỷ lệ so với tổng số)	1,27	2,57%	1,1%	0%
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)	0,64%	1,36%	0,47%	0%
4	Chuyển trường đến/đi (tỷ lệ so với tổng số)	1,06%	1,51%	1,57%	0%
5	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)	0 %	0 %	0 %	0%
6	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)	0%	0 %	0 %	0%

IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	13	0	0	13
1	Cấp huyện	0	0	0	0
2	Cấp tỉnh/thành phố	7	0	0	7
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	0	0	0	0
V	Số học sinh dự xét hoặc dự thi tốt nghiệp	586			586
VI	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	586			586
1	Giỏi (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/
3	Trung bình (Tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/
VII	Số học sinh thi đỗ đại học, cao đẳng (tỷ lệ so với tổng số)	/	/	/	/
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	842/1041	302/359	286/349	254/333
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	39	13	14	12

Ngày 15 tháng 6 năm 2022

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thanh Tòng

THÔNG BÁO

Cam kết chất lượng giáo dục của trường trung học phổ thông Năm học 2021 - 2022

(Biểu mẫu 09 kèm theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017)

STT	Nội dung	Chia theo khối lớp		
		Lớp 10	Lớp 11	Lớp 12
I	Điều kiện tuyển sinh	Đảm bảo đúng theo quy định của Sở GD&ĐT Tp Hồ Chí Minh		
II	Chương trình giáo dục mà cơ sở giáo dục thực hiện	Thực hiện theo chương trình giáo dục phổ thông hiện hành do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.		
III	Yêu cầu về phối hợp giữa cơ sở giáo dục và gia đình; Yêu cầu về thái độ học tập của học sinh	- Phối hợp chặt chẽ, thường xuyên và kịp thời giữa nhà trường và gia đình. - Học sinh có ý thức tự giác học tập, tu dưỡng đạo đức, lễ phép văn minh trong ứng xử, chấp hành tốt luật pháp và tích cực tham gia các hoạt động đoàn thể.		
IV	Các hoạt động hỗ trợ học tập, sinh hoạt của học sinh ở cơ sở giáo dục	Giáo dục lý tưởng, truyền thống, đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh; tổ chức các hoạt động GD NGLL; GDHN; các hội thi, cuộc thi; tổ chức các hoạt động trải nghiệm sáng tạo vui tươi lành mạnh gắn với hỗ trợ học tập cho học sinh.		
V	Kết quả năng lực, phẩm chất, học tập và sức khỏe của học sinh dự kiến đạt được	- Về học lực: Giỏi ít nhất 12%; Khá ít nhất 52%; Yếu, kém không quá 2 %. - Về hạnh kiểm: Tỷ lệ HS xếp loại Khá, Tốt trên 96%. HS xếp loại Yếu dưới 2%. - 99% học sinh đạt yêu cầu về rèn luyện thân thể.		
VI	Khả năng học tập tiếp tục của học sinh	Lớp 10 Tỷ lệ học sinh lên lớp trên 95%	Lớp 11 Tỷ lệ học sinh lên lớp trên 95%	- 100% HS đủ điều kiện dự thi THPT QG. - Học sinh có đủ điều kiện cơ bản để theo học các trường trung cấp, cao đẳng và đại học.

Ngày 05 tháng 9 năm 2022
HIỆU TRƯỞNG

Lê Thanh Tòng

THÔNG BÁO

Công khai thông tin cơ sở vật chất của trung học phổ thông, Năm học 2022 - 2023

(Biểu mẫu 11 kèm theo thông tư 36/2017/TT-BGDĐT ngày 28/12/2017)

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	47	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		
1	Phòng học kiên cố	47	
2	Phòng học bán kiên cố		
3	Phòng học tạm		
4	Phòng học nhờ		
5	Số phòng học bộ môn	8	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	4	
7	Bình quân lớp/phòng học	1	
8	Bình quân học sinh/lớp	45	
III	Số điểm trường	1	
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	16.000	
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	3.000	
VI	Tổng diện tích các phòng	4.290	
1	Diện tích phòng học (m ²)	63	
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	95	
3	Diện tích thư viện (m ²)	63	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	300	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	63	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	253/30	Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	253	
1.1	Khối lớp 10	126	
1.2	Khối lớp 11	127	
1.3	Khối lớp 12		

TT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định		
2.1	Khối lớp 10		
2.2	Khối lớp 11		
2.3	Khối lớp 12		
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4			
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	180	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	4	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác...		
6			

IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	2	
2	Cát xét	4	
3	Đầu Video/đầu đĩa		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	5	
5	Thiết bị dạy Tiếng Anh	04	

	Nội dung	Số lượng (m ²)
X	Nhà bếp	
XI	Nhà ăn	

	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú			
XIII	Khu nội trú			

XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	x	x	x		
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

TPHCM, ngày 05 tháng 9 năm 2022

Thủ trưởng đơn vị

Lê Thanh Tòng